CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1970/QĐ–BGH ngày 01/8/2019 của Hiệu trưởng)

1. **Tên ngành:** Răng Hàm Mặt; **Mã ngành:** 7720501
2. **Tổng số tín chỉ cần tích lũy**: 255 tín chỉ, trong đó
   - Bắt buộc: 230 TC
   - Tự chọn: 25/42 TC
3. **Thời gian đào tạo:** 6 năm
4. **Vị trí công việc có thể đảm nhận**:
   - Bác sĩ chuyên khoa Răng – Hàm – Mặt làm việc cho các bệnh viện công lập hoặc tư nhân.
   - Tự mở phòng khám chuyên khoa Răng – Hàm – Mặt.
   - Các cơ sở điều trị: bác sĩ trực tiếp tham gia điều trị và quản lý tại các bệnh viện công lập và tư nhân.
   - Các cơ sở đào tạo: giảng viên các trường đại học, cao đẳng và trung học y tế, cán bộ quản lý đào tạo.
   - Các viện nghiên cứu: chuyên viên trong các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, răng – hàm – mặt.
   - Các cơ quan quản lý: chuyên viên các cơ quan quản lý y tế. Chuyên viên trong các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.
5. **Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo:**

TT	Tên học phần	Mã học phần	Phân bổ thời lượng			Học phần tiên quyết
			Tổng số Tín chỉ	Lý thuyết (số tiết tối thiểu)	Thực hành (số tiết tối đa)	
I	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**19**			
1	Triết học Mác - Lênin	280007	3	45		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	090038	2	30		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	280009	2	30		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	280004	2	30		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	280008	2	30		
6	Giáo dục quốc phòng - an ninh	140001	4		120	
7	Giáo dục thể chất	060001 060002	4		120	
II	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**192**			
a	**Kiến thức cơ sở**		**13**			

8	Lý sinh	390029	3	30	30	
9	Hóa học	390024	3	30	30	
10	Dân số học	390011	1	15		
11	Xác suất – Thống kê y học	390075	2	15	30	Tin học ứng dụng
12	Sinh học	390061	2	22	15	
13	Di truyền	390077	2	22	15	
b	**Kiến thức cơ sở ngành**		**58**			
14	Giải phẫu	390022	3	30	30	
15	Mô phôi	390032	3	30	30	Sinh học và di truyền
16	Hóa sinh	390025	3	30	30	Hóa học
17	Sinh lý	390062	4	30	60	Lý sinh, Hóa học, Giải phẫu
18	Vi sinh	390074	3	30	30	Sinh học và di truyền
19	Ký sinh trùng	390026	2	15	30	Sinh học và di truyền
20	Giải phẫu bệnh	390020	2	15	30	Giải phẫu, Mô phôi
21	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	390063	3	30	30	Sinh lý
22	Dinh dưỡng vệ sinh và an toàn thực phẩm	390016	2	15	30	Hóa sinh, Vi sinh
23	Dược lý	390017	3	30	30	Hóa sinh, Sinh lý
24	Điều dưỡng cơ bản	390013	2	15	30	Giải phẫu
25	Nội cơ sở	390048	2	15	45	Giải phẫu, Sinh lý
26	Ngoại cơ sở	390034	2	15	45	Giải phẫu, Sinh lý
27	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng	390004	3	30	45	Nội cơ sở, Sinh lý bệnh – miễn dịch, Giải phẫu bệnh, Vi sinh, Ký sinh trùng, Dược lý
28	Bệnh ngoại khoa liên quan Răng miệng	390003	3	30	45	Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Chẩn đoán hình ảnh
29	Nhi khoa	390047	2	15	45	Nội cơ sở, Ngoại cơ sở
30	Phụ sản	390053	2	15	45	Nội cơ sở, Ngoại cơ sở
31	Y học cổ truyền	390076	2	15	45	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng, Bệnh 30ngoại khoa liên quan Răng miệng
32	Tai mũi họng	390065	2	15	45	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng, Bệnh ngoại khoa liên quan Răng miệng

33	Mắt	390030	2	15	45	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng, Bệnh ngoại khoa liên quan Răng miệng
34	Da liễu	390010	2	15	45	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng, Bệnh ngoại khoa liên quan Răng miệng
35	Thần kinh	390067	2	15	45	Bệnh nội khoa liên quan Răng miệng, Bệnh ngoại khoa liên quan Răng miệng
36	Tâm lý-Đạo đức y học	390066	2	30		
37	Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	390070	2	15	30	
c	**Kiến thức ngành**		**96**			
38	Giải phẫu răng	390021	5	30	90	Giải phẫu
39	Mô phôi răng miệng	390031	2	15	30	Mô phôi
40	Sinh lý răng miệng	390064	2	15	30	Sinh lý, Hóa sinh, Vi sinh, Sinh lý bệnh và miễn dịch
41	Vật liệu - Thiết bị nha khoa	390073	2	15	30	Lý sinh, Hóa học
42	Nha khoa mô phỏng	390044	3	30	60	Giải phẫu răng, Vật liệu – Thiết bị nha khoa
43	Cắn khớp học	390078	4	30	60	Giải phẫu, Sinh lý, Giải phẫu răng, Nha khoa mô phỏng
44	Giải phẫu ứng dụng & Phẫu thuật thực hành miệng – hàm mặt	390023	2	15	30	Giải phẫu, Giải phẫu răng, Ngoại cơ sở, Điều dưỡng cơ bản
45	Phẫu thuật miệng: - *Phẫu thuật miệng I* - *Phẫu thuật miệng II*	 390051 390079	 *3* *3*	 *30* *30*	 *30* *30*	Giải phẫu, Ngoại cơ sở, Bệnh ngoại khoa liên quan đến răng miệng, Nội cơ sở, Bệnh nội khoa liên quan đến răng miệng, Giải phẫu răng, Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng – hàm mặt, Bệnh học miệng và hàm mặt

46	Bệnh học miệng và hàm mặt: - *Bệnh học miệng và hàm mặt I* - *Bệnh học miệng và hàm mặt II*	 390001 390002	 *3* *3*	 *30* *30*	 45 45	Sinh lý, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh, Sinh lý bệnh và miễn dịch, Dược lý, Sinh học và di truyền, Nội cơ sở, Bệnh Nội khoa liên quan đến RM, Giải phẫu răng, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, Cắn khớp học
47	Phẫu thuật hàm mặt và tạo hình	390080	4	30	90	Giải phẫu, Dược lý, Ngoại cơ sở, Bệnh ngoại khoa liên quan đến răng miệng, Giải phẫu răng, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, Cắn khớp học, Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng – hàm mặt, Phẫu thuật miệng.
48	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	390006	4	30	90	Lý sinh, Giải phẫu, Giải phẫu răng, Mô phôi răng miệng
49	Chữa răng - Nội nha: *- Chữa răng nội nha I* *- Chữa răng nội nha II*	 390008 390009	 *4* *4*	 *30* *30*	 *60* *60*	Giải phẫu răng, Vật liệu – thiết bị nha khoa, Vật liệu chữa răng, Mô phôi răng miệng, Sinh lý răng miệng, Nha khoa mô phỏng, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa
50	Răng trẻ em *- Răng trẻ em I* *- Răng trẻ em II*	 390059 390060	 *2* *3*	 *15* *15*	 *30* *60*	Giải phẫu, Nhi, Giải phẫu răng, Vật liệu – thiết bị nha khoa, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa
51	Nha chu I và II *- Nha chu I* *- Nha chu II*	 390035 390036	 *4* *3*	 *30* *30*	 *60* *30*	Vi sinh, Giải phẫu bệnh, Dược lý, Nội cơ sở, Bệnh nội khoa liên quan đến răng miệng, Giải phẫu răng, Vật liệu thiết bị

						nha khoa, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng – hàm mặt
52	Nắn chỉnh răng *- Nắn chỉnh răng I* *- Nắn chỉnh răng II* *- Nắn chỉnh răng III*	 390081* 390082* 390083*	 2 4 4	 30 30 30	 *0* *60* *60*	Lý sinh, Giải phẫu răng, Mô phôi răng miệng, Vật liệu thiết bị nha khoa, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa
53	Phục hình I và II *- Phục hình I* *- Phục hình II*	 390054 390055	 *4* *2*	 *30* *15*	 *60* *30*	Sinh lý, Giải phẫu răng, Vật liệu thiết bị nha khoa, Vật liệu phục hình, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa
54	Phục hình III và IV *- Phục hình III* *- Phục hình IV*	 390056 390057	 *3* *5*	 *30* *45*	 *30* *60*	Sinh lý, Giải phẫu răng, Vật liệu thiết bị nha khoa, Vật liệu phục hình, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, Phục hình I và II
55	Nha khoa công cộng	390040	4	30	90	Xác suất – thống kê y học, Dân số học, Giải phẫu răng, Vật liệu thiết bị nha khoa, Nha khoa mô phỏng, Cắn khớp học, Chẩn đoán hình ảnh nha khoa, Phẫu thuật miệng, Bệnh học miệng và hàm mặt, Chữa răng-nội nha, Răng trẻ em, Nha chu
56	Vật liệu chữa răng	390071	2	15	30	Lý sinh, Hóa học, Vật liệu – Thiết bị nha khoa
57	Vật liệu phục hình	390072	2	15	30	Lý sinh, Hóa học, Vật liệu & Thiết bị nha khoa
58	Thuật ngữ RHM	390084	4	60		
d	**Kiến thức chuyên ngành** *(Sinh viên tự chọn 11/19 học phần)*		**25/42**			
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học	390058	3	30	15	
60	Nha khoa phục hồi tổng quát	390045	3	15	60	
61	Gây mê hồi sức trong RHM	390018	3	30	45	

62	Nha khoa cấy ghép	390038	3	30	30	
63	Tổ chức hành nghề Bác sỹ RHM	390069	2	30		
64	Lão nha học	390027	2	30		
65	Nha khoa hiện đại	390043	2	30		
66	Điều dưỡng nha khoa	390014	2	15	30	
67	Pháp nha học	390049	2	15	30	
68	Đào tạo thực địa và thực tập cộng đồng	390012	2	15	45	
69	Lịch sử nha khoa	390028	1	15		
70	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật	390037	3	15	90	
71	Nha khoa dự phòng và phát triển	390041	2	15	30	
72	Ghi hình (chụp ảnh và quay video) trong Răng hàm Mặt	390019	2	15	30	
73	Mỹ thuật và ứng dụng trong RHM	390033	2	15	30	
74	Nhân học răng và cố nha học	390046	2	15	30	
75	Nha khoa cho người tàn tật	390039	2	30		
76	Nha khoa gia đình	390042	2	15	30	
77	Điều trị loạn năng hệ thống nhai	390015	2	15	30	
III	**Kiến thức bổ trợ**		**34**			
a	**Ngoại ngữ**		**20**			
78	Tiếng Anh		20			
b	**Tin học**		**10**			
b.1	**Bắt buộc**		**2**			
79	Tin học đại cương (1)	030079	2	15	30	
b.2	**Tự chọn 2/3 học phần**		**8**			
80.1	Excel (Tin 2)	030080	4	45	30	
80.2	Access (Tin 3)	030081	4	45	30	
80.3	Project, Web, Network (Tin 4)	030082	4	45	30	
c	**Tin học chuyên ngành**		**4**			**Tin học văn phòng**
IV	**Thực tập nghề nghiệp**	3900998	**4**			
V	**Khóa luận tốt nghiệp**	3900999	**6**			
	(*Nếu sinh viên không làm khóa luận thì phải hoàn thành một phần của những môn học sau*)		6			
1	Nha khoa cơ sở					*Sinh viên chỉ học một phần của mỗi môn học (không học hết môn)*
2	Chữa răng nội nha					
3	Phục hình răng					
4	Nha chu					
5	Phẫu thuật Miệng- Hàm mặt					
6	Răng trẻ em					
7	Nha khoa cộng đồng					
Tổng cộng			**255**			

HIỆU TRƯỞNG

GS. Trần Phương